


LESSON 17

Questions



Câu hỏi

Let's
Learn!

 W-H questions

WHO

Ai? (chủ ngữ/tân ngữ)

E.g. Who is he?

WHOM

Ai? (tân ngữ)

E.g. Whom do you like?

WHAT

Cái gì? (chủ ngữ/tân ngữ)

E.g. What are they?

WHICH

Cái nào?

E.g. Which do you like, cream or butter?

WHERE

Ở đâu?

E.g. Where will you go?

WHEN

Khi nào?

E.g. When did you leave?

HOW

Như thế nào? (tính từ)

E.g. How do you go to school?

WHOSE + N

Của ai?

E.g. Whose book is this?

WHY

Tại sao?

E.g. Why don't you go?

★ Cách thành lập câu hỏi W-H questions

Từ để hỏi + trợ động từ/ động từ khiếm khuyết + chủ ngữ + động từ chính?

E.g. What does she have?

💡 Yes / No questions (Câu hỏi nghi vấn)

- ★ Câu hỏi nghi vấn là câu hỏi dùng để xác nhận lại nội dung: Có hay không? Đúng hay sai?
- ★ Để đặt được câu hỏi nghi vấn, ta cần xác định trợ động từ và đảo lên trước chủ ngữ.
- ★ Khi trả lời, ta sử dụng chính trợ động từ ở đầu câu và đổi các danh từ chủ ngữ thành đại từ chủ ngữ (I, you, we, they, he, she, it).
- ★ Các loại trợ động từ thường gặp là: *be* (is / am / are / was / were), *do* (do / does / did), *have* (have / has / had), *modal verbs* (can / could / may / might / will / would / shall / should / must / ought to).

Lưu ý

Các cặp chủ ngữ sau thường hoán đổi:

I ⇔ You, We ⇔ We / You



💡 **Yes / No questions: (Cấu trúc câu hỏi)**

Is / Am / Are
Was / Were

+ S

danh từ / tính từ / giới từ?

V-ing?

E.g. Are they at home?
Is she singing?

Do / Does / Did

+ S

V?

E.g. Do you work late?

Have / Has / Had

+ S

V-ed / P2?

been V-ing?

E.g. Has she learnt English for 7 years?
Have they been running for 2 hours?

Modal verbs

+ S

V?

E.g. Can we go to the park?



💡 Answers: (Cấu trúc câu trả lời)

Is / Am / Are
Was / Were

- ★ Yes, S + is / am / are / was / were.
- ★ No, S + isn't / am not / aren't / wasn't / weren't.



E.g. Yes, they are.
No, she isn't.

Do / Does / Did

- ★ Yes, S + do / does / did.
- ★ No, S + don't / doesn't / didn't.



E.g. Yes, I do.
No, I don't.

Have / Has / Had

- ★ Yes, S + have / has / had.
- ★ No, S + haven't / hasn't / hadn't.



E.g. Yes, she has.
No, they haven't.

Modal verbs

- ★ Yes, S + MV.
- ★ No, S + MV + not.



E.g. Yes, you can.
No, you can't.

Irregular Verbs

V	P1	P2	MEANING
awake	awoke	awoken	<i>tỉnh táo</i>
be	was, were	been	<i>thì, là, ở, bị, được</i>
beat	beat	beaten	<i>đánh bại</i>
become	became	become	<i>trở thành</i>
begin	began	begun	<i>bắt đầu</i>
bet	bet	bet	<i>đặt cược</i>
bid	bid	bid	<i>thầu</i>
bite	bit	bitten	<i>cắn</i>
blow	blew	blown	<i>thổi</i>
break	broke	broken	<i>làm vỡ</i>
bring	brought	brought	<i>mang lại</i>
broadcast	broadcast	broadcast	<i>phát sóng</i>
build	built	built	<i>xây dựng</i>
buy	bought	bought	<i>mua</i>
catch	caught	caught	<i>bắt</i>
choose	chose	chosen	<i>chọn</i>
come	came	come	<i>đến</i>
cost	cost	cost'	<i>chi phí, có giá</i>
cut	cut	cut	<i>cắt</i>
dig	dug	dug	<i>đào</i>
do	did	done	<i>làm</i>

V	P1	P2	MEANING
draw	drew	drawn	vẽ
drive	drove	driven	lái xe
drink	drank	drunk	uống
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	ngã, giảm
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh, chiến đấu
find	found	found	tìm
fly	flew	flown	bay
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đóng băng
get	got	got	có được
give	gave	given	cung cấp, cho, tặng
go	went	gone	đi
grow	grew	grown	phát triển
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	ẩn, giấu
hit	hit	hit	nhấn, đánh
hold	held	held	tổ chức, cầm
hurt	hurt	hurt	gây tổn thương



V	P1	P2	MEANING
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt
lead	led	led	dẫn
leave	left	left	rời đi, để lại
lend	lent	lent	cho vay
let	let	let	cho phép
lie	lay	lain	nói dối, nằm
lose	lost	lost	mất
make	made	made	làm
mean	meant	meant	có nghĩa là, cố ý
meet	met	met	gặp, đáp ứng
pay	paid	paid	trả
put	put	put	đặt
read	read	read	đọc
ride	rode	ridden	đi xe, cưỡi
ring	rang	rung	rung, reo (chuông)
rise	rose	risen	mọc, tăng
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi

English Grammar for Movers 2

V	P1	P2	MEANING
shut	shut	shut	đóng
sing	sang	sung	hát
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
speak	spoke	spoken	nói
spend	spent	spent	chi tiêu
stand	stood	stood	đứng
swim	swam	swum	bơi
take	took	taken	có, lấy
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé
tell	told	told	nói
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném
understand	understood	understood	hiểu
wake	woke	woken	đánh thức
wear	wore	worn	mặc
win	won	won	giành chiến thắng
write	wrote	written	viết



Let's Practice

Exercise 1: Match. (Nói.)



1. WHO

A. THINGS		
car	key	book

2. WHAT

B. REASONS		
because I am happy	to keep fit	because I want to be a teacher

3. WHERE

C. TIME		
last night	10 p.m.	tomorrow


4. WHEN

D. PEOPLE		
child	Mr. Long	actor

5. WHY

E. PLACES		
hospital	school	zoo



 Exercise 2: Match. (Nối.)

1. WHAT	A. ask about a reason or cause
2. WHEN	B. ask for information or to clarify something
3. WHO	C. ask about a person
4. WHY	D. ask about a time or date
5. WHERE	E. ask about a process or method
6. HOW	F. ask about a location or place

Exercise 3: Circle the correct answer which is appropriate to the purpose of the question. (Khoanh tròn vào câu trả lời phù hợp với mục đích của câu hỏi.)



- 1 Who is playing the piano?
 A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 2 Where did you go last night?
 A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing



- 3 Why did they break up?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 4 What is this?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 5 When does the movie start?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 6 Who broke into my house last night?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 7 Where is your hometown?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 8 Who is your best friend?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 9 When will the festival be held?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing
- 10 Why is she sad?
A. Place B. Reason C. Time D. Person E. Thing



Exercise 4: Match these questions with their appropriate answers.
(*Nối những câu hỏi dưới đây với câu trả lời phù hợp.*)



1. Who is this girl?

A. Just one glass.

2. Where is the shopping center?

B. I want "Harry Potter".

3. When did you visit your grandparents?

C. He's an engineer.

4. Which books do you want to choose?

D. It's Maria, Mr. David's daughter.

5. How much water do you need?

E. On Sunday afternoon.

6. What does your father do?

F. It's on Hai Ba Trung Street.

7. Where does she work?

G. It's Mrs. Sophie's car.

8. What is the weather like today?

H. It's cloudy.

9. Whose is that car?

I. Five.

10. How many candies have you got?

J. She works at a small factory.



Exercise 5: Circle the correct answers.

(Khoanh tròn vào đáp án đúng.)



- 1 What Why How are you doing?
- 2 Which What Why don't you come to the cinema with me?
- 3 Which How Where old are you?
- 4 How many Who Where do you live?
- 5 Where Who How do you live with?
- 6 Why When Whose car is that?
- 7 Who Where Which colour does she like?
- 8 Where What When does the Mid-Autumn Festival take place?
- 9 Whose Where Who is the party held?
- 10 How Which What much does this house cost?

Exercise 6: Fill in the blanks with the correct question words.

(Điền từ để hỏi thích hợp vào chỗ trống.)



1 time do you usually have breakfast?

???

At 7 a.m.



2 will be your roommate?

???

It's Suzie.



3 did you get there?

I got there by my own car.



4 many apples are there in the basket?

There are only two apples.



5 will you take your vacation?

Phu Quoc island.



6 dress do you like? – The red or the blue one?

I would like the red dress.



7 is your birthday?

It is on the 23rd of December.

8 sport can you play?

I can play football and volleyball.

9 much does it cost?

It's 20 bucks.



10 is your boyfriend?

Mark.

